

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH PHÚ  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 22-9-2022  
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ - TỈNH BẾN TRE**

**- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Vân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Ngọc Sơn.
2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Kiến Hoà- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Ông Lê Văn Bình- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị A, sinh năm 1987; Địa chỉ: TH, xã XB, huyện NX, tỉnh Thanh Hoá.

Chị A có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trịnh Minh T, sinh năm 1993; Địa chỉ: ấp TA, xã TPhong, huyện P, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị A trình bày:*

Vào năm 2014 chị với anh T tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/9/2014. Hôn nhân tự nguyện.

Chị và anh T có 01 con chung tên Tịnh Tuấn V, sinh ngày 14/01/2014 hiện đang sống chung với chị. Về tài sản chung: Chị và anh T không có tài sản chung. Về nợ chung: không có.

Từ tháng 03 năm 2022 đến nay chị và anh T không còn sống chung. Nguyên nhân: do anh T thường xuyên uống rượu, nhiều lần đến chỗ làm của chị quậy phá, anh T còn nghiện ma túy từ năm 2015 đến nay. Anh T không chăm lo làm ăn, thường xuyên xúc phạm, đánh đập chị, xúc phạm danh dự của chị, anh T nhiều lần đe dọa giết chị và con. Anh T nhiều lần bị xử phạt hành chính về hành vi gây rối trật tự công cộng và sử dụng trái phép chất ma túy. Anh T nghiện ma túy và cờ bạc, không lo làm ăn, anh T nhiều lần buộc chị phải đưa tiền nếu không đưa tiền là đánh đập. Chị nhiều lần khuyên nhưng anh T không sửa đổi, do anh T nhiều lần đe dọa giết chị nên chị và con phải bỏ đi. Sau khi chị và anh T không còn sống

chung thì anh T nhiều lần đe dọa chị nên chị không thể tiếp tục chung sống với anh T.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị có các yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh T. Sau khi ly hôn chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho chị.

- Về con chung: Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Tịnh Tuấn V, sinh ngày 14/01/2014. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

*Tại phiên toà bị đơn anh Trịnh Minh T trình bày:* Anh thừa nhận về quan hệ hôn nhân, con chung đúng như lời trình bày của Chị A.

- Về hôn nhân: Trong quá trình chung sống anh không đánh đập, xúc phạm và không có đe dọa Chị A, bản thân anh không nghiện ma túy và cờ bạc như Chị A trình bày. Nguyên nhân anh và Chị A không còn sống chung là do anh sợ Chị A đi làm rồi lây bệnh, khi về nhà thì lây bệnh cho con nên anh bảo Chị A ở nhà để anh đi làm nhưng Chị A vẫn đi làm rồi dẫn con bỏ trốn, sau đó yêu cầu ly hôn với anh. Anh không đồng ý ly hôn với Chị A, anh mong muốn được hàn gắn để cùng nhau chăm lo cho con chung. Nếu trường hợp phải ly hôn thì anh không yêu cầu Chị A cấp dưỡng khi ly hôn.

- Về con chung: Do anh không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu giải quyết. Nếu trường hợp phải ly hôn thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Tịnh Tuấn V, sinh ngày 14/01/2014.

- Về tài sản chung:

- + Anh và Chị A có 01 chiếc xe hiệu Sirius F1 màu đỏ đen, xe mua trả góp nhưng đã góp xong, xe do Chị A đứng tên, giá trị còn lại 39.000.000 đồng, hiện Chị A đang sử dụng.

- + 01 cây vàng 24k giá trị là 50.000.000 đồng; 01 nhẫn vàng trọng lượng 2,4 chỉ vàng 18k; 01 dây chuyền có trọng lượng 03 chỉ vàng 18k, vàng 18k có giá trị là 3.800.000 đồng/chỉ.

Nếu phải ly hôn thì anh yêu cầu Chị A phải chia đôi số tài sản nêu trên, anh yêu cầu nhận giá trị, Chị A phải chia cho anh số tiền là 53.950.000 đồng.

- Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh và Chị A có mượn của chị Trịnh Thị Phương số tiền là 18.000.000 đồng. Trường hợp phải ly hôn anh yêu cầu Chị A phải có nghĩa vụ thanh toán  $\frac{1}{2}$  số nợ trên cho chị Phương, anh đồng ý trả  $\frac{1}{2}$  còn lại cho chị Phương.

Do anh đi làm xa nên từ khi Toà án thụ lý vụ án đến nay anh không nhận được bất kỳ thông báo, giấy mời, quyết định nào. Anh chỉ nhận Quyết định hoãn phiên toà số 55/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2022 do mẹ anh thông báo lại. Vì sự việc anh không biết trước nên anh không có ý kiến yêu cầu gì kịp thời nộp vào hồ sơ vụ án. Vì vậy, anh đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên toà để anh tiếp cận hồ sơ, có ý kiến trình bày bảo vệ quyền lợi của anh. Và anh đề nghị Toà án phải cung cấp cho anh nơi cư trú hiện nay và số điện thoại của Chị A.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của Chị A, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 53, 56; 81; 82 và Điều 115 của

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Chị A. Đối với yêu cầu của anh T về yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, xét thấy: Do anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của Chị A và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Lẽ đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu về việc chia tài sản chung và nợ chung của anh T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Anh Trịnh Minh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Thạnh An, xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng:

- Chị Trần Thị A có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Chị A.

- Trong quá trình tố tụng Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ cho anh Trịnh Minh T các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Nguyễn Thị Bùi là mẹ ruột của anh T nhận thay và có cam kết sẽ giao lại cho anh T nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào biên bản xác minh ngày 12/7/2022 bà Bùi trình bày “...gần đây tôi biết Chị A có ly hôn với anh T, anh T cũng có liên lạc với tôi và biết Chị A ly hôn với anh T tại Tòa án. Tôi có liên lạc với anh T thì anh T có nói với tôi là vẫn còn thương Chị A mong muốn hàn gắn với Chị A, nếu Chị A cương quyết ly hôn thì anh T cũng đồng ý...”. Tại phiên tòa, bà Bùi cũng thừa nhận có nhận các thông báo, quyết định đưa vụ án ra xét, giấy triệu tập và quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án thay cho anh T và có cam kết sẽ giao lại hoặc thông báo cho anh biết nhưng anh T đi làm ở Hà Nội quá xa nên bà không liên lạc được với anh T. Xét thấy: việc bà Bùi nhận thay các thông báo, quyết định, giấy triệu tập của Tòa án thay cho anh T là do bà Bùi tự nguyện và bà Bùi đều cam kết sẽ giao lại cho anh T sau khi nhận nhưng bà Bùi không báo, không giao lại cho anh T là lỗi của bà Bùi. Lẽ đó, căn cứ Điều 233 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hoãn phiên tòa của anh T.

[4] Về hôn nhân: Vào năm 2014, Chị A và anh T kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phong và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/9/2014. Do đó, việc kết hôn và đăng ký kết hôn của Chị A và anh T là phù hợp với qui định của pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo Chị A, nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với anh T là do chị với anh T nghiện ma túy, cờ bạc, đánh đập, đe dọa và xúc phạm chị nên vợ chồng không còn sống chung. Theo anh T, do anh sợ Chị A đi làm rồi lây bệnh, khi về nhà thì lây bệnh cho con nên anh bảo Chị A ở nhà để anh đi làm nhưng Chị A vẫn đi làm rồi dẫn con bỏ trốn, sau đó yêu cầu ly hôn với anh. Xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều

lần các thông báo, giấy triệu tập, quyết định của Tòa án nhằm tạo điều kiện để Chị A và anh T đoàn tụ với nhau nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa anh T và Chị A đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của Chị A đối với anh T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do Chị A không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng sau khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

[4] Về con chung: Chị A và anh T có 01 con chung tên Ttinh Tuấn V, sinh ngày 14/01/2014. Tại phiên toà, anh T yêu cầu nếu trường hợp phải ly hôn thì anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung do anh có thu nhập ổn định khoảng 10.000.000 đồng/tháng và anh đảm bảo được các điều kiện nuôi con chung. Xét thấy: từ khi Chị A và anh T không còn sống chung, Chị A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, tại biên bản lấy ý kiến con chưa Ttinh ngày 06/7/2022 cháu Vtinh bày tỏ nguyện vọng là muốn sống chung với Chị A nên cần giao cháu Ttinh Tuấn V, sinh ngày 14/01/2014 cho Chị A được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do Chị A không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Anh Ttinh Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh Ttinh Minh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, chị Trần Thị A có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Xét yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của anh T. Xét thấy: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã nhiều lần tiến hành tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh T nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến trình bày, phản đối về việc yêu cầu của nguyên đơn hoặc về chia tài sản và nợ chung. Điều đó thể hiện anh T đã từ bỏ các quyền của anh T theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Lẽ đó, tại phiên toà anh T yêu cầu Chị A chia cho anh T số tiền 53.950.000 đồng và phải liên đới với anh T trả 18.000.000 đồng cho chị Ttinh Thị Phương là không phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này anh T có tranh chấp với Chị A thì Tòa án sẽ thụ lý giải quyết T vụ án khác.

[5] Chị A trình bày: Trong quá trình chung sống chị với anh T không tạo lập được tài sản chung, không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

[6] Đối với việc anh T yêu cầu Tòa án cung cấp nơi cư trú hiện nay và số điện thoại của Chị A là không thuộc thẩm quyền của Tòa án nên không xem xét giải quyết.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Trần Thị A phải nộp theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39, 70, 72; Điều 147; Điều 227, 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 53, 56, 81,

82 và Điều 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trần Thị A. Chị Trần Thị A được ly hôn với anh Trịnh Minh T. Do Chị A và anh T không yêu cầu cấp dưỡng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung: Chị Trần Thị A được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Tịnh Tuấn V, sinh ngày 14/01/2014. Do Chị A không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Anh Trịnh Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh Trịnh Minh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, chị Trần Thị A có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Do Chị A trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Do Chị A trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị A phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007326 ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú và đã nộp xong.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã Thạnh Phong.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Vân**